

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG TBD**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG TBD

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TBD CONSTRUCTION ARCHITECTURE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109932071

**3. Ngày thành lập:** 15/03/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 30 ngõ 51 Lãng Yên, Phường Thanh Lương, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0948819099

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối;<br>- Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan;<br>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;<br>- Thuê cần trục có người điều khiển.                                                                                                                                                                                                                        | 4390     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4610 |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4649 |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4659 |
| 8.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: - Bán buôn quặng kim loại<br>- Bán buôn sắt, thép<br>- Bán buôn kim loại khác<br>( Trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4662 |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác. | 4663 |
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>-Xuất nhập khẩu những mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8299 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 11. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động trang trí nội thất.<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thi;                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7410        |
| 12. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1622        |
| 13. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2022        |
| 14. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2391        |
| 15. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2395        |
| 16. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2410        |
| 17. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất nhôm từ alumin;<br>- Sản xuất nhôm từ tinh chế điện phân chất thải nhôm và kim loại vụn;<br>- Sản xuất hợp kim nhôm;<br>- Sơ chế nhôm;<br>- Sản xuất dây của những kim loại trên bằng cách kéo;<br>- Sản xuất ôxit nhôm (Alumina);<br>- Sản xuất kim loại bọc nhôm;<br>- Sản xuất lá dát nhôm (thiếc) được làm từ lá nhôm (thiếc) là vật liệu chính; | 2420        |
| 18. | Đúc sắt, thép<br>( Trừ sản xuất vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2431        |
| 19. | Đúc kim loại màu<br>( Trừ sản xuất vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2432        |
| 20. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2511(Chính) |
| 21. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2512        |
| 22. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2591        |
| 23. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2592        |
| 24. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2593        |
| 25. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(trừ Sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2599        |
| 26. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2710        |
| 27. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2812        |
| 28. | Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2815        |
| 29. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2816        |
| 30. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2818        |
| 31. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2821        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                           | 2822 |
| 33. | Sản xuất máy chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng                                                                                      | 2829 |
| 34. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                              | 3312 |
| 35. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320 |
| 36. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 37. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 38. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 39. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 40. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 41. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 42. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 43. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 44. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 45. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 46. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 47. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 48. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 49. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312 |
| 50. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 51. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 52. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 6.500.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 65.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông          | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                         | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | TRINH VĂN<br>MỸ      | Xóm Trường Thọ,<br>Xã Nghĩa Dũng,<br>Huyện Tân Kỳ,<br>Tỉnh Nghệ An,<br>Việt Nam                            | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 975           | 97.500.000               | 1,500        | 186656141                                                                                                              |            |
|     |                      |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                            | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                            | Tổng số                            | 975           | 97.500.000               | 1,500        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                            |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN THỊ<br>THƯỜNG | Số 30 ngõ 51<br>Lăng Yên,<br>Phường Thanh<br>Lương, Quận Hai<br>Bà Trưng, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 975           | 97.500.000               | 1,500        | 0401960112<br>18                                                                                                       |            |
|     |                      |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                            | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                            | Tổng số                            | 975           | 97.500.000               | 1,500        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                            |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                  |                                                                                                            |                                    |        |               |        |                  |
|---|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------|---------------|--------|------------------|
| 3 | NGUYỄN HỮU TRIỂN | Số 30 ngõ 51<br>Lãng Yên,<br>Phường Thanh<br>Lương, Quận Hai<br>Bà Trưng, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 63.050 | 6.305.000.000 | 97,000 | 0400880137<br>93 |
|   |                  |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0             | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0             | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0             | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                                            | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0             | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                                            | Tổng số                            | 63.050 | 6.305.000.000 | 97,000 |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN HỮU TRIỂN

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

Sinh ngày: 10/07/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 040088013793

Ngày cấp: 22/11/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự  
xã hội

Địa chỉ thường trú: Xóm Tân Trung, Xã Hương Sơn, Huyện Tân Kỳ, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 30 ngõ 51 Lãng Yên, Phường Thanh Lương, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội